

Số: /BC-THPTKT

Kon Tum, ngày 25 tháng 6 năm 2025

CÔNG KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG
(Tính đến tháng 6/2025)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học phổ thông Kon Tum

2. Địa chỉ: 457 đường Trần Phú, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi.

Điện thoại: 0260.3862417. Email: thptkontum.sgddt@kontum.gov.vn

Địa chỉ Website: thptkontum.edu.vn

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Trường THPT Kon Tum là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi quản lý. Là cơ sở giáo dục trung học phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường THPT Kon Tum có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

4.1. Sứ mệnh: Xây dựng một đơn vị có tính kỉ luật lao động cao, biết thương yêu hỗ trợ nhau, biết được nhiệm vụ của mỗi cá nhân để tư duy, sáng tạo, làm việc có hiệu quả, trung thực, khách quan trong việc thực thi nhiệm vụ.

4.2. Tầm nhìn: Giữ vững kết quả đạt được là trường chuẩn quốc gia Mức độ 2 (hai). Phát triển đội ngũ thích ứng với đổi mới giáo dục, là trường có chất lượng giáo dục cao, uy tín mà học sinh luôn mong ước, lựa chọn để học tập và rèn luyện. Đến năm 2025, trường THPT Kon Tum là một trong những trường THPT hàng đầu các tỉnh khu vực Miền Trung và Tây Nguyên. Đến năm 2030 là trường THPT xếp vị trí top đầu các trường THPT trong cả nước.

4.3. Mục tiêu: Học sinh Trường THPT Kon Tum sẽ trở thành những cá nhân có tư duy độc lập, tham gia tích cực vào học tập suốt đời và giải quyết vấn đề, hướng tới năng lực sử dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao lợi ích bản thân và lợi ích quốc gia.

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường:

Trường THPT Kon Tum được thành lập từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng; địa chỉ số 457 (số cũ 04) đường Trần Phú, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Trong gần 45 năm xây dựng và trưởng thành, Trường THPT Kon Tum ngày càng khẳng định được vị thế là trường trọng điểm của tỉnh nhà. Cơ sở vật chất khang trang, hiện đại; chất lượng giảng dạy và giáo dục ngày càng được nâng cao. Với mục tiêu bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh nhà, từ khi đi vào hoạt động nhà trường luôn chú trọng đầu tư về các lĩnh vực giáo dục. Đội ngũ giáo viên có trình độ đạt chuẩn chiếm 100%, trên chuẩn chiếm tỉ lệ 20,2%. Tỉ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp hàng năm đạt gần 100%, tỉ lệ học sinh đỗ đại học, cao đẳng hàng năm luôn đạt trên 90%. Với kết quả đạt được, Trường THPT Kon Tum đã được nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động

hạng Ba năm 1998, Huân chương Lao động Hạng Nhì năm 2004; Thủ tướng tặng Cờ thi đua của Chính phủ năm 2017.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: **Nguyễn Hải Nam**

Địa chỉ: 457 đường Trần Phú, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi.

Điện thoại: 0914.156.791 Email: nhnam0609.llkt@kontum.edu.vn

7. Quyết định điều động Hiệu trưởng, bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng

Quyết định điều động Hiệu trưởng Nguyễn Hải Nam: Quyết định số 302/QĐ-SGDĐT ngày 09/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc điều động và bổ nhiệm ông Nguyễn Hải Nam giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THPT Kon Tum.

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Nguyễn Văn Thành: Quyết định số 300/QĐ-SGDĐT ngày 09/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Thành giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THPT Kon Tum.

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Lê Thị Thu Nga: Quyết định số 301/QĐ-SGDĐT ngày 09/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc bổ nhiệm bà Lê Thị Thu Nga giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THPT Kon Tum.

8. Quy chế tổ chức và hoạt động nhà trường, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn nhà trường; sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

Quy chế tổ chức và hoạt động

Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường THPT Kon Tum gồm quy định về tổ chức và quản lý nhà trường; tổ chức hoạt động giáo dục; nhiệm vụ và quyền của giáo viên, nhân viên; nhiệm vụ và quyền của học sinh; tài sản và tài chính của nhà trường; quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn nhà trường

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà trường

Tổ chức bộ máy nhà trường gồm:

Đảng bộ nhà trường: 03 chi bộ với 64 đảng viên.

Hội đồng trường: 09 thành viên.

Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng: 03 thành viên.

Hội đồng thi đua khen thưởng: 13 thành viên.

Hội đồng kỷ luật: Ban hành theo vụ việc.

Hội đồng tư vấn: Thực hiện theo yêu cầu từng công việc.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: Trên 1200 đoàn viên.

Các tổ chuyên môn; tổ văn phòng: 10 tập thể.

Lớp học: 35 lớp.

9. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ trách nhiệm của lãnh đạo trường

a. Ông Nguyễn Hải Nam

- Chức vụ: Hiệu trưởng.

- Điện thoại: 0905195580

- Thư điện tử: nhnam0609.llkt@kontum.edu.vn

- Địa chỉ nơi làm việc: 457 đường Trần Phú, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi.

- Nhiệm vụ: Chịu trách nhiệm chung về toàn bộ các hoạt động trong nhà trường, là người quyết định cuối cùng về các vấn đề của nhà trường. Phụ trách tài chính, tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng, đánh giá viên chức, đánh giá chuẩn nghề nghiệp, tiếp dân, công khai dân chủ. Phụ trách các tổ: GDTC-QPAN, Văn phòng.

b. Ông Nguyễn Văn Thành

- Chức vụ: Phó Hiệu trưởng.

- Điện thoại: 0984082489

- Thư điện tử: thanhnmkt@gmail.com

- Địa chỉ nơi làm việc: 457 đường Trần Phú, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi.

- Nhiệm vụ: Phụ trách các hoạt động liên quan đến giảng dạy và hoạt động giáo dục, kiểm tra đánh giá, thi tốt nghiệp, thi tuyển sinh 10, các kì thi – hội thi của học sinh. Kiểm tra hoạt động chuyên môn giảng dạy. Phụ trách công tác bồi dưỡng về chuyên môn của giáo viên, nhân viên. Phụ trách các tổ: Toán; Lý – Công nghệ; Văn, Tin học.

c. Bà Lê Thị Thu Nga

- Chức vụ: Phó Hiệu trưởng.

- Điện thoại: 0982900299

- Thư điện tử: khanhngakontum@gmail.com

- Địa chỉ nơi làm việc: 457 đường Trần Phú, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi.

- Nhiệm vụ: Phụ trách, quản lý và tổ chức thực hiện các tổ hỗ trợ hoạt động giáo dục. Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch liên quan đến hoạt động giáo dục, tư vấn tâm lý học đường, quy tắc ứng xử văn hóa trong nhà trường. Quản lý việc thực hiện các quy định của viên chức, các cuộc họp của nhà trường, các hoạt động giáo dục. Quản lý về nề nếp sinh hoạt của học sinh. Chủ trì cuộc họp xét hạnh kiểm, Hội đồng kỉ luật học sinh. Phụ trách các tổ: Lịch sử, tổ Địa lý và tổ Tiếng Anh.

10. Các văn bản khác của nhà trường

Nhà trường ban hành nhiều văn bản để chỉ đạo, triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao:

Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch số 04/KH-THPTKT ngày 08/3/2023 của trường THPT Kon Tum về chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Quy chế dân chủ cơ sở: Quyết định số 71/QĐ-THPTKT ngày 05/9/2024 của trường THPT Kon Tum ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường từ năm học 2024 – 2025 và những năm tiếp theo.

Quy chế chi tiêu nội bộ: Quyết định số 04/QĐ-THPTKT ngày 29/11/2024 của trường THPT Kon Tum ban hành quy chế chi tiêu nội bộ từ năm học 2024 – 2025.

Ngoài ra còn có nhiều văn bản khác (Đề án, Tiêu chí, kế hoạch, hướng dẫn, thông báo...) liên quan đến từng công việc chi tiết đã được ban hành và công khai toàn đơn vị.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Căn cứ Quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt khung danh mục vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc của Sở Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

Quyết định số 153/QĐ-SGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2024.

1. Đội ngũ Viên chức, người lao động chia theo nhóm vị trí việc làm

| TT | Nhóm/ Vị trí việc làm | Tổng số lượng người làm việc đã được giao | Số lượng người làm việc năm học 2024-2025 (Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT) | | Cơ cấu viên chức theo CDN N (%) | Số lượng người làm việc tối thiểu năm học 2024-2025 (Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT) | |
|----------|--------------------------|---|--|-------------------------|---------------------------------|--|-------------------------|
| | | | Hưởng lương từ NSNN | Hưởng lương từ CTX;NTSN | | Hưởng lương từ NSNN | Hưởng lương từ CTX;NTSN |
| I | Lãnh đạo, quản lý | 03 | 03 | | 03 | 03 | |
| 1 | Hiệu trưởng | 01 | 01 | | 01 | 01 | |
| 2 | Phó Hiệu trưởng | 02 | 02 | | 02 | 02 | |

| | | | | | | | |
|------------------|-------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----|
| II | Nghiệp vụ chuyên ngành | 84 | 84 | | 84 | 84 | |
| 1 | Giáo viên THPT hạng II | 34 | 34 | | 34 | 34 | |
| 2 | Giáo viên THPT hạng III | 47 | 47 | | 47 | 47 | |
| 3 | Thiết bị, thí nghiệm | 03 | 03 | | 03 | 03 | |
| III | Chuyên môn dùng chung | 02 | 03 | | 03 | 02 | |
| 1 | Thư viện viên hạng IV | 01 | 01 | | 01 | 01 | |
| 2 | Phụ trách kế toán | 01 | 01 | | 01 | 01 | |
| 3 | Văn thư viên trung cấp | | | | 01 | | |
| 4 | Nhân viên Y tế | | 01 | | 01 | | |
| III | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 03 | | | 03 | | |
| 1 | Nhân viên phục vụ | 01 | | 01 | 01 | | 01 |
| 2 | Nhân viên Bảo vệ | 02 | | 02 | 02 | | 02 |
| Tổng cộng | | 92 | 88 | 03 | | | 03 |

2. Đội ngũ Viên chức, người lao động đạt chuẩn nghề nghiệp

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|----------|---|-----------|------------------|-----------|-----------|----|----------|----------------------------|-----------|-----------|-------------------|-----------|-----------|----------|-----|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Tốt | Khá | Đạt | Kém |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 92 | | 20 | 68 | | 4 | 0 | 47 | 39 | 0 | 60 | 31 | 1 | |
| I | Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn: | 82 | | 17 | 65 | | | | 44 | 36 | | 57 | 31 | 1 | |
| 1 | Toán | 14 | | 6 | 8 | | | | 6 | 8 | | 14 | | | |
| 2 | Vật lý | 12 | | 3 | 9 | | | | 8 | 4 | | 4 | 8 | | |
| 3 | Hóa học | 9 | | 1 | 8 | | | | 6 | 3 | | 6 | 3 | | |
| 4 | Sinh học | 6 | | 1 | 5 | | | | 4 | 2 | | 5 | 1 | | |
| 5 | GDCD/GDKTPL | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | 1 | | | |
| 6 | Ngữ văn | 10 | | 3 | 7 | | | | 6 | 4 | | 4 | 6 | | |
| 7 | Lịch sử | 5 | | | 5 | | | | 3 | 2 | | 3 | 2 | | |
| 8 | Địa lý | 4 | | | 4 | | | | 3 | 1 | | 4 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|------------|-----------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--|---|---|---|--|
| 9 | Tiếng Anh | 8 | 1 | 7 | | | 4 | 4 | | 3 | 5 | | |
| 10 | Thê dục | 4 | | 4 | | | 3 | 1 | | 4 | | | |
| 11 | GDQP-AN | 2 | | 2 | | | 1 | 1 | | 2 | | | |
| 12 | Tin học | 5 | 1 | 4 | | | 3 | 2 | | 5 | | | |
| 13 | Công nghệ | 2 | | 2 | | | 2 | | | 1 | | 1 | |
| II | Cán bộ quản lý | 3 | 3 | 0 | | | 1 | 2 | | | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 1 | | | | | 1 | | | | | |
| 2 | Phó Hiệu trưởng | 2 | 2 | | | | | 2 | | | | | |
| III | Nhân viên | 12 | | 5 | 3 | 4 | | | | | | | |
| 1 | Văn thư | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 2 | Thủ quỹ | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 3 | Y tế | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 4 | Thư viện | 1 | | | 1 | | | | | | | | |
| 5 | CNTT | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 6 | Thí nghiệm, thiết bị | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 7 | Kế toán | 1 | | 1 | | | | | | | | | |
| 8 | Phục vụ | 1 | | | | 1 | | | | | | | |
| 9 | Bảo vệ | 2 | | | | 2 | | | | | | | |

3. Về quy mô trường, lớp và học sinh

Năm học 2024-2025, nhà trường có 35 lớp với 1406 học sinh; tỷ lệ học sinh/lớp: 40; Số giáo viên/lớp: 82/35, tỉ lệ: 2,3. Tổng số học sinh DTTS: 26. Trong đó:

| Khối lớp | Tổng số học sinh | Tổng số lớp | Số học sinh/lớp | Tổng số HS DTTS | Ghi chú |
|-------------|------------------|-------------|-----------------|-----------------|---------|
| 10 | 481 | 12 | 40,01 | 12 | |
| 11 | 454 | 11 | 41,27 | 8 | |
| 12 | 471 | 12 | 39,25 | 6 | |
| Tổng | 1406 | 35 | 34,17 | 26 | |

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

1. Thông tin về cơ sở vật chất:

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-----------|-----------------------|----------|--------------------|
| I | Số phòng học | 38 | 1,02m ² |
| II | Loại phòng học | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 37 | 1.2 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 7 | 1.8 |

| | | | |
|-------------|---|--------|-----------|
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 2 | 1.8 |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 1/1 | |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 40 | 1.5 |
| III | Số điểm trường | 1 | |
| IV | Tổng số diện tích đất (m²) | 11.257 | |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 6.500 | |
| VI | Tổng diện tích các phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 1.705 | |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 74 | |
| 3 | Diện tích phòng chuẩn bị (m ²) | 24 | |
| 4 | Diện tích thư viện (m ²) | 74 | |
| 5 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | 722 | |
| 6 | Diện tích phòng đoàn (m ²) | 25 | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | Số bộ/lớp |
| 1 | Khối lớp 10 | 0 | 0 |
| 2 | Khối lớp 11 | 0 | 0 |
| 3 | Khối lớp 12 | 0 | 0 |
| 4 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí | 0 | 0 |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 164 | 0,16 |

| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | x | | x | | 0.03 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | | | | | |

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

| | Nội dung | Có | | Không |
|-------|------------------------------------|----|--|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | X | | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | X | | |
| XVII | Kết nối internet | X | | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử của trường | X | | |
| XIX | Tường rào xây | X | | |

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường.

Bộ sách giáo khoa lớp 12

| Tên sách (tên bộ sách) | Tác giả |
|---|--|
| Ngữ văn 12, Tập 1 (KNTT&CS) | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Huy Dũng (Chủ biên) |
| Ngữ văn 12, Tập 2 (KNTT&CS) | |
| Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 (KNTT&CS) | |
| Toán 12, Tập 1 (KNTT&CS) | Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (đồng Chủ biên), |
| Toán 12, Tập 2 (KNTT&CS) | |
| Chuyên đề học tập Toán 12 (KNTT&CS) | |
| Tiếng Anh 12 Bright | Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên |
| Giáo dục thể chất 12 - Bóng đá (Cánh Diều) | Đình Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đình Thị Mai Anh, Trần Đức Dũng, Nguyễn Văn Thành |
| Giáo dục thể chất 12 - Bóng rổ (Cánh Diều) | |
| Giáo dục thể chất 12 - Cầu lông (Cánh Diều) | |
| Giáo dục thể chất 12 - Đá cầu (Cánh Diều) | |
| Lịch sử 12 (Cánh Diều) | Đỗ Thanh Bình (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thế Bình, Lê Hiến Chương, Nguyễn Mạnh Hương, Vũ Đức Liêm, Phạm Thị Tuyết |
| Chuyên đề học tập Lịch sử 12 (Cánh Diều) | |
| Địa lí 12 (KNTT&CS) | Lê Huỳnh (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Sơn (Chủ biên), Nguyễn Đình Cử, Đào Ngọc Hùng, Lê Văn Hương, Nguyễn Tú Linh, Đỗ Thị Mùi, Lương Thị Thành Vinh |
| Chuyên đề học tập Địa lí 12 (KNTT&CS) | |
| Vật lí 12 (KNTT&CS) | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên (Chủ biên), Trần Ngọc Chất, Phạm Kim Chung, Đặng Thanh Hải, Trương Duy Hải, Bùi Gia Thịnh |
| Chuyên đề học tập Vật lí 12 (KNTT&CS) | |
| Hóa học 12 (KNTT&CS) | Lê Kim Long (Tổng Chủ biên), Đặng Xuân Thu (Chủ biên) |
| Chuyên đề học tập Hóa học 12 (KNTT&CS) | |
| Sinh học 12 (Cánh Diều) | |

| | |
|---|---|
| Chuyên đề học tập Sinh học 12 (Cánh Diều) | Đinh Quang Báo (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Cao Phi Bằng, Nguyễn Văn Quyền, Đoàn Văn Thược, Nguyễn Thị Hồng Vân |
| Công nghệ 12, Công nghệ Điện-Điện tử (KNTT&CS) | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đinh Triều Dương (Chủ biên), Phạm Duy Hưng, Hoàng Gia Hưng, Bùi Trung Ninh, Nguyễn Đăng Phú, Nguyễn Thị Thanh Vân |
| Chuyên đề học tập Công nghệ 12, Công nghệ Điện-Điện tử (KNTT&CS) | |
| Công nghệ 12, Lâm nghiệp - Thủy Sản (Cánh Diều) | Nguyễn Tất Thắng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thu Thủy, Nguyễn Ngọc Tuấn (đồng Chủ biên), Dương Thị Hoàn, Phạm Thị Lam Hồng, Đoàn Thị Ninh |
| Chuyên đề học tập Công nghệ 12, Lâm nghiệp - Thủy sản (Cánh Diều) | |
| Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (KNTT&CS) | Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên) |
| Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (KNTT&CS) | Nguyễn Minh Đoan, Trần Thị Mai Phương (đồng Chủ biên), Nguyễn Hà An, Ngô Thái Hà, Nguyễn Thị Hôi, Nguyễn Thị Thu Trà |
| Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (KNTT&CS) | |
| Tin học 12, Tin học ứng dụng (Cánh Diều) | Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa (Chủ biên) |
| Giáo dục quốc phòng và an ninh 12 | Nguyễn Thiện Minh (Tổng Chủ biên), Nguyễn Đức Hạnh (Chủ biên) |

Bộ sách giáo khoa lớp 11

| STT | Tên sách (tên bộ sách) | Tác giả |
|------------|--|---|
| 1 | Ngữ văn 11, Tập 1 (KNTT&CS) | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Huy Dũng (Chủ biên) |
| | Ngữ văn 11, Tập 2 (KNTT&CS) | |
| | Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 (KNTT&CS) | |
| 2 | Toán 11, Tập 1 (KNTT&CS) | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Trần Văn Tấn, Đặng Hùng Thắng (đồng Chủ biên) |
| | Toán 11, Tập 2 (KNTT&CS) | |
| | Chuyên đề học tập Toán 11 (KNTT&CS) | |

| | | |
|----|---|---|
| 3 | Tiếng Anh 11 Bright | Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên |
| 4 | Giáo dục thể chất - Bóng đá 11 (Cánh Diều) | Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đinh Thị Mai Anh, Trần Đức Dũng, Nguyễn Văn Thành |
| 5 | Giáo dục thể chất - Bóng rổ 11 (Cánh Diều) | |
| 6 | Giáo dục thể chất - Cầu lông 11 (Cánh Diều) | |
| 7 | Giáo dục kinh tế và pháp luật 11; (KNTT&CS) | Nguyễn Minh Đoan, Trần Thị Mai Phương (đồng Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hôi, Nguyễn Thị Thu Trà |
| | Chuyên đề học tập (KNTT&CS) | |
| 8 | Lịch sử 11 (Cánh Diều) | Đỗ Thanh Bình (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Ninh (Chủ biên) |
| | Chuyên đề học tập Lịch sử 11 (Cánh Diều) | |
| 9 | Vật lí 11 (KNTT&CS) | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên (Chủ biên) |
| | Chuyên đề học tập Vật lí 11 (KNTT&CS) | |
| 10 | Hóa học 11 (KNTT&CS) | Lê Kim Long (Tổng Chủ biên), Đặng Xuân Thư (Chủ biên) |
| | Chuyên đề học tập Hóa học 11 (KNTT&CS) | |
| 11 | Sinh học 11 (Cánh Diều) | Mai Sỹ Tuấn (Tổng Chủ biên), Đinh Quang Báo (Chủ biên) |
| | Chuyên đề học tập Sinh học 11 (Cánh Diều) | |
| 12 | Tin học 11, Tin học ứng dụng (Cánh Diều) | Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa (Chủ biên) |
| 13 | Công nghệ 11, Công nghệ cơ khí (KNTT&CS) | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Thái Thế Hùng (Chủ biên) |
| 14 | Công nghệ 11, Công nghệ chăn nuôi (Cánh Diều) | Nguyễn Tất Thắng (Tổng Chủ biên), Dương Văn Nhiệm (Chủ biên) |
| | Chuyên đề học tập Công nghệ 11, Công nghệ chăn nuôi (Cánh Diều) | |
| 15 | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (KNTT&CS) | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên) |
| 16 | Địa lí 11 (KNTT&CS) | Lê Huỳnh (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Vũ Hà (Chủ biên) |
| | Chuyên đề học tập Địa lí 11 (KNTT&CS) | |
| 17 | Giáo dục quốc phòng và an ninh (Cánh diều) | Nguyễn Thiện Minh, Hương Xuân Thạch (Đồng Tổng Chủ biên) |

Bộ sách giáo khoa lớp 10

| TT | Tên sách (tên bộ sách) | Tác giả |
|-----------|---------------------------------|---|
| 1 | Ngữ văn 10 | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên) |
| 2 | Toán 10 | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên) |
| 3 | Tiếng Anh 10 Bright | Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên) |
| 4 | Giáo dục thể chất - Bóng đá 10 | Luu Quang Hiệp (Tổng Chủ biên) |
| 5 | Giáo dục thể chất - Bóng rổ 10 | |
| 6 | Giáo dục thể chất - Cầu lông 10 | |
| 7 | Giáo dục kinh tế và pháp luật | Trần Thị Mai Phương (Chủ biên) |
| 8 | Lịch sử 10 | Đỗ Thanh Bình (Tổng Chủ biên) |
| 9 | Vật lí 10 | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên) |
| 10 | Hóa học 10 | Lê Kim Long (Tổng Chủ biên) |
| 11 | Sinh học 10 | Mai Sỹ Tuấn (Tổng Chủ biên) |
| 12 | Tin học 10, Tin học ứng dụng | Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên) |
| 13 | Công nghệ 10: Thiết kế & TC | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên) |
| 14 | Công nghệ 10: Chăn nuôi | Nguyễn Tất Thắng (Tổng Chủ biên) |
| 15 | Hoạt động TNHN 10 | Luu Thu Thủy (Tổng Chủ biên) |
| 16 | Địa lí 10 | Lê Huỳnh (Tổng Chủ biên) |
| 17 | Giáo dục QP & AN 10 | Nguyễn Thiện Minh, Hương Xuân Thạch (Đồng Tổng Chủ biên) |

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

| TT | NỘI DUNG | 2023 – 2024 | 2024 – 2025 |
|-----------|---|--------------------|--------------------|
| 1 | Kết quả tự đánh giá | Hoàn thành | Chưa hoàn thành |
| 2 | Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá | Hoàn thành | Chưa |
| 3 | Kết quả đánh giá ngoài đạt chuẩn kiểm định chất lượng | Hoàn thành | Chưa |
| 4 | Kết quả đánh giá ngoài đạt trường chuẩn quốc gia | Hoàn thành | Chưa |

| | | | |
|---|---|------------|------|
| 5 | Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm | Hoàn thành | Chưa |
| 6 | Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong năm | Hoàn thành | Chưa |
| 7 | Kết quả cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm | Hoàn thành | Chưa |
| 8 | Kết quả cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong năm | Hoàn thành | Chưa |

Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau tự đánh giá, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo từng giai đoạn.

+ Giai đoạn 1.

Từ năm 2021 - 2025

- Tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và sở giáo dục và đào tạo nhằm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu của người học.

- Từng bước xây dựng đội ngũ có chất lượng, kỷ luật, kỷ cương và trách nhiệm, có tác phong làm việc chuyên nghiệp, tận tâm, tận tụy với học sinh, chất lượng dạy học ngày càng nâng cao;

- Tập trung đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá, đổi mới công tác quản lý để nâng cao chất lượng dạy học;

- Xây dựng kế hoạch giáo dục với các tiêu chí cụ thể để đạt được những chỉ tiêu đã đề ra.

- Từng bước phấn đấu đạt các tiêu chí về trường chuẩn Quốc gia cấp độ I

+ Giai đoạn 2.

Từ năm học 2025 trở đi:

- Hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị đồ dung dạy học đáp ứng đầy đủ nhu cầu người học và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của nhà trường;

- Tiếp tục phát triển quy mô trường lớp;

- Xây dựng đội ngũ đủ về cơ cấu, có chất lượng về chuyên môn nghiệp vụ, tận tâm với nghề nghiệp;

- Giữ vững chất lượng giảng dạy, giáo dục và chất lượng học sinh mũi nhọn.

- Hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn trường chuẩn Quốc gia cấp độ I; Triển khai xây dựng các tiêu chí, tiêu chuẩn trường chuẩn Quốc gia cấp độ II.

V. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

1.1. Việc chỉ đạo thực hiện Chương trình, kế hoạch giáo dục

Việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường; kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2024-2025 và triển khai thực hiện các nhiệm vụ năm học thuộc kế hoạch giáo dục nhà trường.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường và đã được Sở GDĐT phê duyệt¹. Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh và kế hoạch của Sở GDĐT Kon Tum² Nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2024-2025 và triển khai thực hiện các nhiệm vụ năm học thuộc kế hoạch giáo dục nhà trường

Thực hiện Chương trình GDPT 2018 cấp trung học

Nhà trường tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, thực hiện thường xuyên và hiệu quả các phương pháp, hình thức, kỹ thuật dạy học tích cực, tăng cường đổi mới PPDH, và kiểm tra đánh giá theo phẩm chất năng lực người học. Triển khai giáo dục STEM, đồng thời tích cực thực hiện tốt Chương trình GDPT 2018, tập trung ưu tiên cho việc triển khai thực hiện đối với lớp 12 năm học 2024-2025.

Thực hiện thường xuyên, hiệu quả các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học tích cực, phương pháp giáo dục kỹ thuật tích cực. Đổi mới phương pháp, hình thức dạy học và kiểm tra, đánh giá theo yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông. Đổi mới phương thức đánh giá học sinh (HS tự đánh giá, đánh giá bình đẳng, đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh, ...); tích cực đổi mới kiểm tra theo chuẩn nội dung kiến thức sang kiểm tra đánh giá theo mức độ về phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục của các cấp theo lộ trình, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

Công tác ôn thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

Nhà trường đã triển khai xây dựng kế hoạch ôn thi TN THPT 2025. Qua kết quả khảo sát đầu năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch dạy học đối với học sinh cần quan tâm đặc biệt (*triển khai theo từng đợt, mỗi đợt gồm 4 tuần, có kiểm tra đánh giá để nhận xét sự tiến bộ của học sinh*)

Thường xuyên đánh giá chất lượng thi TN THPT 2024 để tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng điểm TBM thi TN THPT 2025 và giao chỉ tiêu tốt nghiệp cho từng giáo viên. Từng bước nâng cao chất lượng điểm TBM của kỳ thi TN THPT 2025 (*Tăng điểm trung bình các môn thi TN THPT*), giảm thiểu tỉ lệ HS chưa đạt, làm tốt công tác tư vấn phân luồng không để HS bỏ học.

1.2. Việc nâng cao hiệu quả phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá

Thực hiện linh hoạt các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

Kế hoạch bài dạy (giáo án) đảm bảo các yêu cầu về phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học, kiểm tra, đánh giá, thiết bị dạy học và học liệu nhằm phát triển phẩm chất và năng

¹ Chiến lược phát triển nhà trường số 04/KHCL-THPTKT, ngày 8 tháng 3 năm 2023, Chiến lược phát triển Trường THPT Phan Chu Trinh giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến 2030.

² Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Kế hoạch số 110/KH-SGDĐT, ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc Triển khai thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2024-2025;

lực học sinh trong quá trình dạy học; việc xây dựng kế hoạch bài dạy phải đảm bảo đủ thời gian học sinh thực hiện nhiệm vụ học tập đã đặt ra, tránh việc áp dụng hình thức, khuôn mẫu. Tiến trình dạy học mỗi bài học được xây dựng thành các hoạt động học với mục tiêu, nội dung, sản phẩm học tập cụ thể mà học sinh phải hoàn thành; cách thức thực hiện linh hoạt để tổ chức dạy học phát huy tính tự học, chủ động, sáng tạo của học sinh

Tăng cường sử dụng trang thiết bị CNTT phục vụ hoạt động dạy học theo hướng thiết thực, hiệu quả. Kiểm soát và hạn chế tình trạng “chiếu-chép”; tận dụng các tài nguyên dùng chung, các phần mềm dạy học, mạng xã hội xây dựng nguồn học liệu số để nâng cao chất lượng dạy học.

Đối với môn Lịch sử, tăng cường khai thác và sử dụng các nguồn sử liệu khác nhau để tái hiện lịch sử một cách khoa học, khách quan, chân thực; đồng thời gắn với hoạt động thực hành, thực tiễn nhằm phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh trong dạy học Lịch sử. Đối với môn Ngữ văn, thực hiện tốt yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học môn Ngữ văn theo hướng dẫn³.

Đa dạng các hình thức tổ chức dạy học (*trong và ngoài lớp học, trong và ngoài khuôn viên nhà trường*), đẩy mạnh dạy học theo mô hình giáo dục STEM, STEAM theo hướng hiệu quả, thiết thực⁴; khuyến khích các hình thức dạy học nhằm thúc đẩy hứng thú học tập của học sinh.

Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá.

Thực hiện việc đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông theo quy định của Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT, không vượt quá yêu cầu cần đạt của chương trình như: xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá phù hợp với kế hoạch dạy học; tăng cường thực hiện việc kiểm tra, đánh giá định kì thông qua bài thực hành, dự án học tập. Đối với môn Ngữ văn, tránh sử dụng những văn bản, đoạn trích đã được học trong sách giáo khoa để làm ngữ liệu kiểm tra đánh giá năng lực đọc hiểu và viết trong các đề kiểm tra định kì nhằm khắc phục tình trạng học sinh chỉ học thuộc bài hoặc sao chép nội dung tài liệu có sẵn⁵.

Tăng cường xây dựng ngân hàng câu hỏi, ma trận đề kiểm tra theo yêu cầu cần đạt của chương trình môn học; học sinh lớp 12 làm quen với định hướng đề thi tốt nghiệp trung học phổ thông theo Chương trình GDPT 2018⁶.

Nhà trường ban hành quy chế⁷ kiểm tra đánh giá học sinh đảm bảo tính khoa học, tính logic, tính chặt chẽ, quy định cụ thể các quy trình trình xây dựng đề kiểm tra, quy trình

³ Công văn số 1457/SGDĐT-GDTrH ngày 28/7/2022 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn ở trường phổ thông

⁴ Công văn số 1217/SGDĐT-GDTrH ngày 04/9/2020 của Sở GDĐT về việc triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục trung học.

⁵ Công văn số 3175/BGDĐT-GDTrH ngày 21/7/2022 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

⁶ Công văn số 456/SGDĐT-GDTrH ngày 13/03/2024 của Sở GDĐT về việc tổ chức dạy học, ôn tập theo cấu trúc định dạng đề thi Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông từ năm 2025.

⁷ Đảm bảo các nội dung sau: Có quy định việc tổ chức các kỳ kiểm tra học tập của học sinh trong nhà trường (kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, kiểm tra lại). hình thức các bài kiểm tra theo hình tập trung trong nhà trường. Việc tổ chức kiểm tra tập trung các bài kiểm tra định kỳ cần được qui định cụ thể; Quy trình tổ chức: xây dựng ngân hàng

coi kiểm tra, quy trình chấm điểm, quy trình nhập điểm và trả kết quả kiểm tra cho học sinh. Sau các đợt kiểm tra định kỳ sẽ công khai đề, đáp án thi kiểm tra theo quy định trên Website của Nhà trường.

1.3. Việc triển khai tập huấn lại các đợt tập huấn bồi dưỡng Sở GDĐT đã triển khai

Phân công giáo viên cốt cán từng môn tham gia tập huấn công tác xây dựng đề kiểm tra đánh giá học sinh đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo công văn của Sở GDĐT. Giáo viên cốt cán sau khi tham gia các lớp tập huấn về triển khai cho các thành viên của tổ theo đúng kế hoạch của Nhà trường.

1.4. Việc tăng cường chỉ đạo sinh hoạt tổ chuyên môn kể từ năm học 2024-2025.

Tăng cường bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ, đổi mới sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn để nâng cao chất lượng giờ dạy và môn học, trên cơ sở phát triển phẩm chất năng lực học sinh.

Tăng cường sinh hoạt chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học⁸; tổ chức các hội thảo, tọa đàm trao đổi về tổ chức thực hiện chương trình; đổi mới phương pháp, hình thức dạy học và kiểm tra, đánh giá theo yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông (CT GDPT) 2018; tăng cường phối hợp, huy động, trao đổi giáo viên giữa các trường trong địa bàn để sử dụng hiệu quả đội ngũ giáo viên hiện có.

1.5. Công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THPT

Tăng cường phối hợp giữa nhà trường với các trường Đại học, các cơ sở GDNN, các tổ chức chính trị xã hội, các doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, tài liệu, tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sáng tạo nhằm tạo điều kiện cho học sinh bộc lộ năng lực, sở trường, hứng thú của mình đối với một lĩnh vực, một ngành nghề, một công việc nào đó. Thông qua hoạt động, giáo viên sẽ định hướng cho học sinh xác định con đường phát triển sau khi tốt nghiệp THPT như chọn ngành học ở ĐH, CĐ; chọn ngành nghề trong học nghề hoặc trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh địa phương... Đa dạng hóa, vận dụng linh hoạt các hình thức tư vấn hướng nghiệp phù hợp với tâm lý lứa tuổi và nhà trường; cung cấp thông tin về cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chính sách ưu đãi trong GDNN, cơ hội khởi nghiệp, tìm kiếm việc làm, xu hướng thị trường lao động và nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024- 2025:

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | |
|-----|----------|---------|-----------------------|--------|--------|
| | | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| | | | | | |

đề, xây dựng và chịu trách nhiệm về đề chính thức, đề dự bị, tổ chức in ấn và bảo quản, bảo mật, lưu trữ đề kiểm tra; Quy trình coi kiểm tra và chấm kiểm tra: quy định về coi kiểm tra, thống nhất về đáp án và biểu điểm, tổ chức chấm bài kiểm tra đảm bảo khách quan, chính xác, quy định về việc học sinh xem lại bài kiểm tra (nếu có) và thời gian học sinh xin chấm lại bài kiểm tra, quy định về việc tổ chức chấm lại bài kiểm tra và cách thống nhất, xác định lại điểm bài kiểm tra; Quy định công bố kết quả kiểm tra và lưu trữ bài kiểm tra: thời gian và cách thức công bố điểm kiểm tra, công bố kết quả kiểm tra, thời gian và cách thức lưu trữ bài kiểm tra của học sinh; Quy định trách nhiệm các thành viên trong nhà trường trong kỳ kiểm tra. Quy trình xây dựng quy chế kiểm tra đánh giá học sinh được công khai trong tập thể nhà trường.

⁸ Công văn số 1777/SGDĐT-GDTrH ngày 07/9/2023 của Sở GDĐT về việc Hướng dẫn đánh giá giờ dạy giáo viên cấp trung học từ năm học 2023-2024.

| | | | | | |
|-------------|--|-----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 1406 | 481 | 454 | 471 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 1393 (99.08%) | 476 (98.96%) | 451 (99.34%) | 466 (98.94%) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 13 (0.92%) | 5 (1.04%) | 3 (0.66%) | 5 (1.06%) |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 00 0.00 | 00 0.00 | 00 0.00 | 00 0.00 |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 00 0.00 | 00 0.00 | 00 0.00 | 00 0.00 |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 1406 | 481 | 454 | 471 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 682 (48.51%) | 158 (32.85%) | 285 (55.83%) | 266 (56.48%) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 686 (48.79%) | 303 (66.99%) | 189 (41.63%) | 194 (41.19%) |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 38 (2.7%) | 20 (4.16%) | 7 (1.51%) | 11 (2.34%) |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 00 0.00 | 00 0.00 | 00 0.00 | 00 0.00 |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | 1406 | 481 | 454 | 471 |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 100.00% | 100.00% | 100.00% | 100.00% |
| a | Học sinh xuất sắc | 2.20% | 0.62% | 3.08% | 2.97% |
| b | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 46.30% | 32.22% | 53.74% | 53.50% |
| 2 | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) | 0,00% | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 0,00% | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| 4 | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | 0.43% | 0.42% | 0.88% | 0.00% |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0,00% | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 0,00% | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | | | | |
| 1 | Cấp tỉnh/thành phố | 63 | 0 | 6 | 57 |
| 2 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 2 | 00 | 00 | 2 |
| V | Số HS dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | 471 | | | 471 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | 470 | | | 470 |
| VII | Số học sinh thi đạt điểm xét đại học (tỷ lệ so với tổng số) | 470 100.00 | | | 470 100.00 |
| VIII | Số học sinh nữ | 807 | 277 | 265 | 265 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 26 | 12 | 8 | 6 |

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (có phụ lục đính kèm)**VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

1. Hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy: Triển khai phương pháp dạy học tích cực, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chú trọng kiểm tra, đánh giá theo năng lực.

2. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý : Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên, tập trung vào thực hiện chương trình mới; Thực hiện bổ nhiệm và xếp lương theo hạng chức danh nghề nghiệp cho giáo viên đảm bảo đúng quy định.

3. Công tác quản lý và đổi mới sáng tạo: Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy, duy trì nền tảng số trong quản lý học tập; Tăng cường kiểm tra nội bộ, kịp thời hỗ trợ các tổ chuyên môn trong thực hiện nhiệm vụ năm học.

4. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện: Tăng cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa, giáo dục kỹ năng sống; Thực hiện tốt phong trào “Xây dựng trường học hạnh phúc”.

5. Thực hiện các nhiệm vụ về giáo dục đạo đức và kỹ năng sống: Giáo dục đạo đức học sinh được lồng ghép trong các tiết học và hoạt động ngoại khóa; Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm tích cực phối hợp với phụ huynh để quản lý, hỗ trợ học sinh yếu kém và học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

6. Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác giáo dục: Phối hợp với các tổ chức trong và ngoài tỉnh để tổ chức các chương trình giao lưu, học tập kinh nghiệm./.

Trên đây là báo cáo công khai các hoạt động tính đến tháng 6 năm 2025 của Trường THPT Kon Tum ./.

Nơi nhận:

- Sở GD & ĐT (thay B/c);
- Công khai Website trường
- Lưu: VT. KT

KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thành